TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2017/DS-ST
Ngày 19/9/2017
"V/v Tranh chấp hợp vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR, TỈNH ĐĂKLĂK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Đặng Ngọc Thắng.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Mạnh và ông Phạm Đức Hạnh
- *Thư ký phiên toà*: Ông Y Lợi Niê - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Ấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017 tại hội trường Toà án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2017/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2017/HPT ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Đình Bằng.
Địa chỉ: Thôn 6, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)
- ***Đồng bị đơn:*** Ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng.
Cùng trú tại: Thôn 10, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/5/2017 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Đình Bằng trình bày:

Ngày 20/02/2017, hai vợ chồng ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng có mượn tôi số tiền 80.000.000đ hẹn đến ngày 20/3/2017 sẽ trả. Tiếp đó ngày 22/02/2017 ông Chu Đình Tấn vào mượn thêm 110.000.000đ để lo công việc, anh Tấn hẹn đến ngày 27/02/2017 sẽ trả. Đến nay tôi đã hỏi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Tấn, bà Hằng cương quyết không trả. Vì vậy, tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Tấn và bà Hằng trả toàn bộ số tiền trên cho tôi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2017 bị đơn ông Chu Đình Tấn trình bày:

Tôi và ông Bằng có quen biết với nhau trong xã Ea Kiết, ông Bằng khởi kiện tôi và vợ tôi nợ 190.000.000đ thì tôi không đồng ý. Trước đây tôi có mượn ông Bằng 35.000.000đ thỏa thuận bằng miệng là 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày và một tháng sau lên 10.000đ/1.000.000/1 ngày lãi suất lâu ngày không trả nên ông Bằng

ép tôi phải ký vào giấy nhận nợ 110.000.000đ, sau đó ông Bằng gọi tôi vào bắt viết nợ mới 80.000.000đ để xé giấy nợ cũ 110.000.000đ, khi đó có cả vợ tôi nên cùng ký vào giấy nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2017 bị đơn bà Nguyễn Thị Hằng trình bày:

Việc vay mượn giữa ông Tấn và ông Bằng như thế nào tôi không biết. Tôi chỉ biết là ông Tấn có vay 30.000.000đ. Sau khi vay thì ông Bằng tính lãi suất cao nên mới lên số tiền lớn như vậy, số tiền 110.000.000đ là do ông Tấn viết còn số tiền 80.000.000đ là do chính tôi viết nhưng bị ép buộc vì nếu không viết thì ông Bằng không cho về. Việc bị ép buộc thì tôi không có chứng cứ và tôi chỉ đồng ý trả 30.000.000đ gốc và lãi từ thời gian vay đến nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đình Bằng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông Tấn bà Hằng phải trả số tiền 190.000.000đ đã vay.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đối với Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã chưa thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn lên để đối chất, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng phải trả cho ông Nguyễn Đình Bằng số tiền 190.000.000đ. Ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng tham gia phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ 2 nhưng ông Tấn, bà Hằng vẫn không đến tham gia phiên Tòa án. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt.

3. Về nội dung:

Ngày 20/02/2017 âm lịch, hai vợ chồng ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng có vay ông Nguyễn Đình Bằng số tiền 80.000.000đ hẹn đến ngày 20/3/2017 âm lịch sẽ trả. Ông Chu Đình Tấn có viết giấy mượn nợ ông Nguyễn Đình Bằng số tiền 110.000.000đ chịu đến ngày 27/02/2017 sẽ trả.

Quá trình giải quyết vụ án cả ông Tấn và bà Hằng không đồng ý trả số tiền 80.000.000đ và 110.000.000đ. Ông Tấn và bà Hằng đều cho rằng số tiền trên là do trước đây ông Tấn vay của ông Bằng sau đó ông Bằng tính lãi suất cao và bị ép buộc ông bà ký nhận vào giấy vay số tiền 80.000.000đ. Đối với khoản mượn thêm 110.000.000đ thì ông Tấn cho rằng nguyên nhân có số nợ 110.000.000đ là do tôi có vay của ông Bằng số tiền 35.000.000đ rồi ông Bằng tính lãi suất cao và buộc ông phải ký vào giấy mượn tiền 110.000.000đ, sau đó ông Bằng gọi vợ chồng ông lên để ký vào giấy vay tiền 80.000.000đ để xé giấy vay 110.000.000đ mà trước đây ông Bằng ép ông phải nhận. Tuy nhiên, ông Tấn và bà Hằng không cung cấp được chứng cứ nào là do bị áp buộc và cũng không cung cấp được giấy tờ mà ông Tấn đã mượn trước đây vào thời gian nào, số tiền là bao nhiêu, lãi suất là bao nhiêu, để ông Bằng tính lãi lên số tiền 80.000.000đ và có việc vay thêm số tiền 110.000.000đ hay không. Tòa án đã tiến hành triệu tập ông bà ra để đối chất làm rõ số tiền trên nhưng ông bà vẫn không đến Tòa án để làm việc.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy việc vay mượn giữa ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng với ông Nguyễn Đình Bằng là có, ông Tấn và bà Hằng cũng đã thừa nhận giấy vay mượn là do chính mình viết và ký nhận. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Bằng, buộc ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng phải trả cho ông Nguyễn Đình Bằng số tiền 190.000.000đ là có căn cứ.

Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Bằng nên ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng phải chịu án dân sự sơ thẩm. Cụ thể như sau: 190.000.000đ x 5% = 9.500.000đ.

Ông Nguyễn Đình Bằng được nhận lại số tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 24 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Bằng

Buộc ông Chu Đình Tấn và bà Nguyễn Thị Hằng phải trả cho ông Nguyễn Đình Bằng số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng).

Áp dụng Điều 357 bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi đối với số tiền chậm trả.

Về án phí:

Ông Chu Đình Tấn và Nguyễn Thị Hằng phải chịu 9.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đình Bằng được nhận lại số tiền 4.700.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lại số AA/2014/0042250 ngày 15/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư M’gar.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án.

"Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật THADS"

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[(1)]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....
Tại:[(2)].....
Với Hội đồng xét xử[(3)] …….gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..
..... [(4)]
Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số……/……/……..-……[(5)]
ngày…..tháng…..năm…..về [(6)]…… giữa:
Nguyên đơn .....
Bị đơn .....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ..... [(7)]
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[(8)].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[(9)]

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……(7)
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại .....
xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11) ngày.....
tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....
tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:(13).....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15) .....
2. Bị đơn: (16).....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17).....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18).....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20) .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....
4. Người làm chứng(22) .....
5. Người giám định:(23).....
6. Người phiên dịch:(24) .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....
.....
.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1].....
[2].....
[3].....
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28]: .....
.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì

ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu

có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ T
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)